

CHỈ TIÊU PHÁT TRIỂN NGƯỜI THAM GIA BHYT TỈNH SƠN LA NĂM 2026

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 673/QĐ-UBND ngày 17/3/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sơn La)

STT	Xã, phường	Dân số 2026 (CV30/TKT- NNXH ngày 04/02/2026)	Số người tham gia BHYT ngoại tỉnh bình quân	Kết quả thực hiện 2025			Giao chỉ tiêu phát triển BHYT năm 2026			Ghi chú (khu vực)
				Tổng số tham gia BHYT	Trong đó		Số giao tăng năm 2026	Trong đó		
					Số người tham gia tại tỉnh	Tỷ lệ bao phủ BHYT (bao gồm cả ngoại tỉnh)		Số người tham gia (bao gồm cả ngoại tỉnh)	Tỷ lệ bao phủ BHYT (bao gồm cả ngoại tỉnh)	
A	B	l	2	3	4	5	6=7-3	7	8=7:1	9
	Tổng cộng	1.351.915	82.146	1.275.704	1.185.378	96,3%	72.147	1.336.434	98,9%	
1	Phường Tô Hiệu	46.725	2.806	46.617	41.947	100,0%	-2.228	44.389	95,0%	I
2	Phường Chiềng An	19.852	557	16.433	15.694	83,4%	2.426	18.859	95,0%	II
3	Phường Chiềng Cơi	21.928	357	18.539	17.997	85,2%	2.293	20.832	95,0%	II
4	Phường Chiềng Sinh	27.449	856	21.659	20.442	79,5%	4.418	26.077	95,0%	II
5	Xã Mường Chiên	14.130	773	13.406	12.624	95,6%	724	14.130	100,0%	III
6	Xã Mường Giôn	16.040	1.287	13.417	12.110	84,3%	2.623	16.040	100,0%	III
7	Xã Mường Sại	9.543	592	9.512	8.919	100,0%	31	9.543	100,0%	III
8	Xã Quỳnh Nhai	29.572	2.118	25.468	23.146	86,8%	4.104	29.572	100,0%	III
9	Xã Chiềng La	20.303	819	18.865	18.032	93,7%	1.438	20.303	100,0%	III
10	Xã Mường Khiêng	24.311	2.143	25.569	23.417	100,0%	-1.258	24.311	100,0%	III
11	Xã Bình Thuận	16.742	703	14.237	13.477	85,7%	2.505	16.742	100,0%	III
12	Xã Co Mạ	13.685	1.018	13.583	12.562	100,0%	102	13.685	100,0%	III
13	Xã Long Hẹ	8.075	419	8.018	7.599	100,0%	57	8.075	100,0%	III
14	Xã Muối Nổi	15.409	363	15.288	14.916	100,0%	121	15.409	100,0%	III
15	Xã Mường Bám	10.205	289	10.126	9.828	100,0%	79	10.205	100,0%	III
16	Xã Mường É	15.015	458	14.899	14.439	100,0%	116	15.015	100,0%	III
17	Xã Nậm Lầu	17.968	447	17.826	17.375	100,0%	142	17.968	100,0%	III
18	Xã Thuận Châu	45.864	1.982	43.228	40.988	95,0%	2.636	45.864	100,0%	III
19	Xã Chiềng Hoa	16.312	1.185	16.847	15.658	100,0%	-535	16.312	100,0%	III
20	Xã Chiềng Lao	19.950	1.814	20.588	18.766	100,0%	-638	19.950	100,0%	III
21	Xã Mường Bú	23.699	3.174	22.135	18.880	94,1%	1.564	23.699	100,0%	III
22	Xã Mường La	33.959	3.198	31.749	28.359	94,2%	2.210	33.959	100,0%	III
23	Xã Ngọc Chiên	11.935	232	11.735	11.499	99,1%	200	11.935	100,0%	III

STT	Xã, phường	Dân số 2026 (CV30/TKT- NNXH ngày 04/02/2026)	Số người tham gia BHYT ngoại tỉnh bình quân	Kết quả thực hiện 2025			Giao chỉ tiêu phát triển BHYT năm 2026			Ghi chú (khu vực)
				Tổng số tham gia BHYT	Trong đó		Số giao tăng năm 2026	Trong đó		
					Số người tham gia tại tỉnh	Tỷ lệ bao phủ BHYT (bao gồm cả ngoại tỉnh)		Số người tham gia (bao gồm cả ngoại tỉnh)	Tỷ lệ bao phủ BHYT (bao gồm cả ngoại tỉnh)	
24	Xã Bắc Yên	21.347	2.381	20.248	17.706	95,6%	1.099	21.347	100,0%	III
25	Xã Pắc Ngà	13.005	1.734	13.777	12.032	100,0%	-772	13.005	100,0%	III
26	Xã Tạ Khoa	14.657	1.660	13.745	12.061	94,5%	912	14.657	100,0%	III
27	Xã Tà Xùa	10.769	518	11.762	11.237	100,0%	-993	10.769	100,0%	III
28	Xã Xím Vàng	7.146	527	7.761	7.232	100,0%	-615	7.146	100,0%	III
29	Xã Gia Phú	19.001	3.134	18.305	15.078	97,2%	696	19.001	100,0%	III
30	Xã Kim Bon	8.921	1.192	9.406	8.211	100,0%	-485	8.921	100,0%	III
31	Xã Mường Bang	11.378	1.453	12.259	10.795	100,0%	-881	11.378	100,0%	III
32	Xã Mường Cơi	17.921	2.052	16.576	14.408	93,4%	1.345	17.921	100,0%	III
33	Xã Phù Yên	42.524	6.239	37.766	30.921	90,0%	4.758	42.524	100,0%	III
34	Xã Suối Tọ	5.965	633	5.969	5.333	100,0%	-4	5.965	100,0%	III
35	Xã Tân Phong	6.238	1.027	6.959	5.919	100,0%	-721	6.238	100,0%	III
36	Xã Tường Hạ	11.539	2.119	12.479	10.332	100,0%	-940	11.539	100,0%	III
37	Phường Mộc Châu	21.477	739	17.737	16.890	83,2%	2.666	20.403	95,0%	II
38	Phường Mộc Sơn	13.323	728	12.824	11.640	97,0%	-167	12.657	95,0%	II
39	Phường Thảo Nguyên	20.868	1.119	19.229	17.402	92,9%	-448	18.781	90,0%	I
40	Phường Vân Sơn	16.240	123	12.420	12.281	77,1%	3.008	15.428	95,0%	II
41	Xã Chiềng Sơn	13.076	713	11.663	10.860	89,9%	1.413	13.076	100,0%	III
42	Xã Tân Yên	17.811	563	14.705	14.058	83,2%	3.106	17.811	100,0%	III
43	Xã Đoàn Kết	15.721	1.385	15.760	14.338	100,0%	-39	15.721	100,0%	III
44	Xã Lóng Sập	8.968	402	8.833	8.425	99,3%	135	8.968	100,0%	III
45	Xã Song Khủa	15.134	1.280	15.280	13.989	100,0%	-146	15.134	100,0%	III
46	Xã Tô Múa	14.873	796	12.883	12.052	87,3%	1.990	14.873	100,0%	III
47	Xã Vân Hồ	24.661	975	22.512	21.480	92,0%	2.149	24.661	100,0%	III
48	Xã Xuân Nha	10.239	498	10.180	9.680	100,0%	59	10.239	100,0%	III
49	Xã Chiềng Hặc	17.981	1.063	18.283	17.206	100,0%	-302	17.981	100,0%	III
50	Xã Lóng Phiêng	10.371	470	9.816	9.316	95,4%	555	10.371	100,0%	III
51	Xã Phiêng Khoài	12.051	295	11.949	11.645	99,9%	102	12.051	100,0%	III
52	Xã Yên Châu	32.946	1.321	29.230	27.664	89,4%	3.716	32.946	100,0%	III

STT	Xã, phường	Dân số 2026 (CV30/TKT- NNXH ngày 04/02/2026)	Số người tham gia BHYT ngoại tỉnh bình quân	Kết quả thực hiện 2025			Giao chỉ tiêu phát triển BHYT năm 2026			Ghi chú (khu vực)
				Tổng số tham gia BHYT	Trong đó		Số giao tăng năm 2026	Trong đó		
					Số người tham gia tại tỉnh	Tỷ lệ bao phủ BHYT (bao gồm cả ngoại tỉnh)		Số người tham gia (bao gồm cả ngoại tỉnh)	Tỷ lệ bao phủ BHYT (bao gồm cả ngoại tỉnh)	
53	Xã Yên Sơn	11.885	304	10.950	10.629	92,9%	935	11.885	100,0%	III
54	Xã Chiềng Sại	6.443	620	6.622	6.001	100,0%	-179	6.443	100,0%	III
55	Xã Mai Sơn	50.453	1.870	41.721	38.999	83,4%	3.687	45.408	90,0%	I
56	Xã Chiềng Mung	28.740	869	22.561	21.547	79,1%	6.179	28.740	100,0%	III
57	Xã Chiềng Sung	12.688	1.305	11.081	9.701	88,0%	1.607	12.688	100,0%	III
58	Xã Chiềng Mai	23.146	309	21.811	21.441	95,0%	1.335	23.146	100,0%	III
59	Xã Mường Chanh	11.085	134	10.518	10.380	95,6%	567	11.085	100,0%	III
60	Xã Tà Hộc	12.692	874	11.278	10.360	89,6%	1.414	12.692	100,0%	III
61	Xã Phiêng Păn	23.363	489	23.178	22.688	100,0%	185	23.363	100,0%	III
62	Xã Phiêng Cằm	13.979	310	13.868	13.555	100,0%	111	13.979	100,0%	III
63	Xã Bó Sinh	15.990	1.177	15.513	14.334	97,8%	477	15.990	100,0%	III
64	Xã Chiềng Khoong	22.428	1.051	21.412	20.350	96,6%	1.016	22.428	100,0%	III
65	Xã Chiềng Khương	18.555	657	15.956	15.188	86,7%	2.599	18.555	100,0%	III
66	Xã Chiềng Sơ	16.865	1.016	14.820	13.767	88,6%	2.045	16.865	100,0%	III
67	Xã Huổi Một	12.036	578	11.545	10.967	96,7%	491	12.036	100,0%	III
68	Xã Mường Hung	23.948	1.044	22.557	21.502	95,3%	1.391	23.948	100,0%	III
69	Xã Mường Lằm	15.241	915	14.362	13.445	95,0%	879	15.241	100,0%	III
70	Xã Nậm Ty	16.069	937	15.290	14.350	95,9%	779	16.069	100,0%	III
71	Xã Sông Mã	26.439	981	24.960	23.750	93,7%	1.479	26.439	100,0%	III
72	Xã Mường Lạn	10.443	522	10.749	10.224	100,0%	-306	10.443	100,0%	III
73	Xã Mường Lèo	3.986	151	4.117	3.966	100,0%	-131	3.986	100,0%	III
74	Xã Púng Bính	16.730	470	15.972	15.496	96,2%	758	16.730	100,0%	III
75	Xã Sốp Cộp	23.889	834	23.386	22.456	98,7%	503	23.889	100,0%	III